

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/DS-ST

Ngày: 15-7- 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của
người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Nguyễn Văn Đoạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: - Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị S**, sinh năm 1971; Địa chỉ: **Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Minh C**, sinh năm 1977; (chết năm 2023)

Địa chỉ: **Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang**.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chị **Nguyễn Thị Minh C** gồm có:

2.1. Chị **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1999. (có mặt)

2.2. Ông **Nguyễn Bình Đ**, sinh năm 1950 (chết năm 2024)

2.3. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1951. (vắng mặt và có đơn xin xét xử

vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2023, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 02/10/2023, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 23/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị S trình bày:

Vào ngày 24/10/2021, chị Nguyễn Thị Minh C có đến nhờ chị S vay cho chị C số tiền là 90.000.000 đồng, hạn 03 tháng trả gốc và lãi, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 3%/tháng, chị C có cầm cố 01 giấy tay nhà ở mé sông cho chị S, chị C hạn nếu hết 3 tháng không trả thì sẽ sang lại nhà, đất cho chị S. Đến ngày 18/11/2021, chị C đến nhà chị S nhờ chị S hót dùm cho chị C một chân hụi tháng, hụi 1.000.000 đ/tháng với số tiền hót hụi là 18.250.000 đồng và chị C nhờ chị S vay nóng thêm cho chị C số tiền là 20.000.000 đồng, hạn 02 ngày sẽ trả, lãi thỏa thuận bằng miệng là 1.000.000 đồng đóng 3.000 đồng/ngày, chị C cũng không đóng lãi và cũng chưa trả gốc cho chị S, tổng cộng chị C còn nợ chị S số tiền vay và tiền hụi là 128.250.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì chị C bị tai nạn và qua đời, khi vay tiền của chị S thì chị C có cầm cố cho chị S 01 tờ giấy nhà ở mé sông thuộc khu phố Đ, thị trấn H theo “giấy sang nhượng đất ở mé sông đề ngày 08/7/2008”, chị C có thỏa thuận nếu trong thời hạn 03 tháng mà chị C không trả tiền vay được cho chị S thì chị C sang nhượng lại cho chị S căn nhà ở mé sông nêu trên, chị S được biết căn nhà mé sông diện tích khoảng 07m, chiều dài từ lộ kéo dài xuống mé sông tọa lạc tại Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang, hiện nay con gái chị C là chị Nguyễn Thị Minh T đang quản lý và sử dụng.

Đến ngày 02/10/2023, chị S khởi kiện sửa đổi bổ sung đối với các anh chị, ông bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Bình Đ, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Tao N là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị Nguyễn Thị Minh C phải liên đới thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại trong phạm vi số nợ mà chị C còn nợ chị S số tiền vay gốc là 128.250.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/10/2021 đến ngày 26/5/2023 là 14 tháng x 1,66%/tháng = 29.805.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả cho chị S là 158.055.000 đồng.

Đến ngày 23/11/2023, chị S có làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Bình Đ, Nguyễn Tao N, lý do hiện tại tài sản của chị C đang do con gái của chị C là Nguyễn Thị Minh T quản lý và sử

dụng, còn ông N cũng đã ly hôn với chị C vào năm 2013, tài sản chung của vợ chồng chị C và anh N đã được giải quyết xong theo Quyết định số 16 ngày 02/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang và tài sản của chị C đang do Minh T quản lý và sử dụng là tài sản riêng của chị C.

Nay chị S xác định là chị C vay của chị S số tiền gốc là 90.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24/10/2021 và tiền vay nóng là 20.000.000 đồng, tiền hụi là 18.250.000 đồng theo giấy tờ ghi ngày 18/11/2023 nhưng nay chị S xác định lại số tiền hụi 18.250.000 đồng là do chị S hốt một đầu hụi để cho chị C mượn số tiền này, nên chị S xác định số tiền này là tiền chị C mượn của chị S chứ không phải tiền hụi, ngoài ra khi hốt đầu hụi để giao tiền cho chị C thì chị S là người đóng hụi chết cho chủ hụi chứ chị C hoàn toàn không đóng tiền hụi chết. Chị S xác nhận có đến nhà chị C đòi tiền nhiều lần nhưng không gặp chị C mà chỉ gặp chị T là con gái chị C, chị S có nói lấy tiền lãi thì chị T có nói mẹ không có nhà nên đưa cho chị S 01 chiếc nhẫn để đi cầm trừ vào tiền lãi mà chị C đang nợ tiền chị S, chị S đồng ý và có cầm 01 chiếc nhẫn của chị T ở tiệm cầm đồ được 2.000.000 đồng, sau đó chị S có đem giấy cầm đồ giao cho chị T để sau này chị T có tiền đi chuộc lại nhưng chị T không giữ giấy, sau đó chị S để lạc mất ở đâu không tìm thấy, chị S xác nhận số tiền này được trừ vào tiền lãi mà chị C vay số tiền trên của chị S.

Tại phiên tòa, chị S yêu cầu chị Nguyễn Thị Minh T là người đang quản lý và sử dụng tài sản của chị C chết để lại có trách nhiệm thanh toán cho chị S số tiền vay gốc là 128.250.000 đồng và tiền lãi theo pháp luật tính từ ngày 18/11/2021 đến ngày Tòa xét xử là 31 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng. Đối với giấy tờ nhà và đất của chị C thì chị S sẽ trả lại cho chị T sau khi chị T thanh toán cho chị S xong số tiền vay nêu trên, còn chiếc nhẫn chị S cầm đồ được 2.000.000 đồng thì chị S không đồng ý trả lại cho chị T vì chị T tự nguyện giao cho chị S đi cầm đồ để trừ vào tiền lãi mà mẹ chị T nợ tiền chị S nên chị S đồng ý trừ vào số tiền lãi mà chị C phải trả cho chị S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chị Nguyễn Thị Minh C là chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Chị T là con ruột của chị C và anh Nguyễn Tao N, cha mẹ chị T chỉ có mình chị T, ngoài ra không có anh em nào khác, chị T xác nhận mẹ chị T là chị Nguyễn Thị Minh C qua đời vào tháng 7/2023 do bị chìm tàu xà lan, trước đây khi mẹ chị còn sống thì cha mẹ chị sống không hợp với nhau và đã ra Tòa ly hôn với nhau, chị T sống chung cùng mẹ nhưng mẹ chị thường xuyên đi làm ăn xa không có ở nhà, tài sản của cha mẹ chị chỉ có căn nhà mé sông mà chị T đang ở, giấy tờ nhà thì chị được biết Nhà nước chưa cấp giấy, ngoài tài sản chung này thì cha mẹ chị không còn tài sản chung nào khác. Việc mẹ chị vay tiền chị S thì

chị cũng có biết nhưng không biết mẹ chị nợ chị S bao nhiêu tiền, chị S có đến nhà đòi tiền mẹ chị mấy lần nhưng mẹ chị không có nhà, có lần chị S đến đòi tiền và hăm dọa chị nên chị phải lấy vàng đang đeo đưa cho chị S, vàng gồm 01 chiếc nhẫn và đôi bông tai trị giá khoảng 4.000.000 đồng, chị S đã đem đi cầm, trị giá bao nhiêu thì chị T không biết, đối với căn nhà và đất của mẹ chị T để lại thì hiện tại di chị T là chủ sử dụng và quản lý, chị T chỉ ở nhờ trên đất của di chị T, nên mẹ chị T không có tài sản nào để lại cho chị T, chị T không có giấy tờ gì chứng minh tài sản nhà và đất là của di chị T để cung cấp cho Tòa án, chị T chỉ nghe di chị T nói là nhà và đất của mẹ chị T là của di chị T.

Tại phiên tòa, chị T xác nhận vào ngày 13/5/2024 thì Tòa án có tiến hành hòa giải thì chị có đồng ý trả nợ cho chị S số tiền vay mà mẹ chị đã nợ chị S và xin trả dần số tiền trên nhưng chị S không đồng ý, nay chị T xác nhận không có tiền lại đang bầu bì, không có công việc ổn định và cũng không có khả năng trả tiền trên cho chị S nên chị không đồng ý trả số tiền trên cho chị S, đối với số vàng chị S lấy của chị đi cầm đồ được 2.000.000 đồng thì chị T thống nhất trừ số tiền này vào số tiền lãi mà mẹ chị nợ chị S, chị yêu cầu chị S phải trả lại cho chị T giấy tờ gốc nhà và đất của mẹ chị T để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chị Nguyễn Thị Minh C là bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà Q xác nhận chị Nguyễn Thị Minh C là con gái ruột của bà Q, khi C còn sống thì C chung sống với anh Nguyễn Tao N và có 01 đứa con gái tên Nguyễn Thị Minh T, sau đó vợ chồng chị C ly hôn với nhau vào năm nào bà Q không nhớ rõ. Sau đó C đi ở với người đàn ông khác. Vào khoảng tháng 7/2023 thì C bị chìm sà lan và qua đời, trước đây giữa C và N sống với nhau thì có tài sản chung là căn nhà và đất mé sông thuộc khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang, bà Q được biết giữa C và N đã chia tài sản chung căn nhà và đất mé sông cụ thể là chia làm 3 phần, Chanh và con gái mỗi người một phần, C lấy căn nhà mé sông và trả lại tiền cho N là 50.000.000 đồng để đi nơi khác sinh sống nên căn nhà hiện nay thuộc quyền sử dụng của C và con gái C. Bà Q được biết lúc còn sống thì C có vay tiền của bà S, còn vay tiền bao nhiêu thì bà Q không biết rõ.

Nay bà S khởi kiện C đòi tiền vay nợ, bà Q là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của C thì bà xác nhận bà không được thừa kế tài sản gì của C nên bà không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho và S, bà cũng từ chối nhận di sản thừa kế của C để lại. Do bà già yếu đi lại khó khăn nên bà yêu cầu được vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử tại Tòa án các cấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

của chị Nguyễn Thị Minh C là ông Nguyễn Bình Đ trình bày:

Ông Đ xác nhận con gái ông là chị Nguyễn Thị Minh C thì khi còn sống Chanh chung sống với anh Nguyễn Tao N và có 01 đứa con gái tên Nguyễn Thị Minh T, sau đó vợ chồng chị C ly hôn với nhau vào năm nào ông không nhớ rõ, khi còn sống với N thì C và N có tài sản chung là căn nhà mé sông ở gần nhà ông Đ, tài sản chung này chia hay chưa thì ông không biết. Ông bị bệnh nên đi lại khó khăn, ông chỉ nghe C đã chết chứ ông không biết nguyên nhân chết như thế nào. Việc C vay nợ của bà S như thế nào thì ông cũng không biết.

Nay bà S kiện chị C ra Tòa đòi tiền nợ thì ông không có liên quan nên ông không có nghĩa vụ trả nợ cho bà S, ông cũng từ chối nhận di sản thừa kế của chị C để lại. Ông đã già yếu bệnh tật nhiều nên đi lại khó khăn, ông xin vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử tại Tòa án các cấp.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất đối với kết quả đo đạc theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án tiến hành ngày 07/3/2024 và tờ trích đo địa chính số TĐ 34-2024 ngày 28/3/2024; thống nhất đối với kết quả định giá theo Chứng thư định giá số 16A/2024/CT-ĐGD ngày 16/4/2024 của Công ty cổ phần T1 và thống nhất đối với Công văn trả lời số 477/UBND-TNMT ngày 30/5/2024 của UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang. Riêng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng chị Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Q không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu đo đạc, định giá và giám định lại.

Theo Chứng thư, kết quả thẩm định giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của chị C để lại có giá trị là 496.893.000 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị S đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng Nguyễn Thị Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có đưa ông Nguyễn Tao N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị Nguyễn Thị

Minh C vào tham gia tố tụng nhưng theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 16/2013/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang thì giữa chị **C** và anh **N** đã ly hôn với nhau vào năm 2013 đồng thời tài sản chung giữa chị **C** và anh **N** thì anh chị đã chia tài sản chung xong, anh **N** đã đồng ý để chị **C** được toàn quyền sử dụng miếng đất mé sông có chiều ngang 7m, chiều dài 11m và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại **ấp Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, chị **C** đồng ý giao cho anh **N** số tiền 45.000.000 đồng vào ngày 10/6/2013 dương lịch, nên Tòa án xác định anh **N** không còn là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị **C** nên không đưa anh **N** tham gia tố tụng trong vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **S** khởi kiện chị **C** và chị **T** là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị **C** để yêu cầu trả tiền vay và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, chị **T**, ông **Đ**, bà **Q** có địa chỉ tại **khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, do đó căn cứ quy định tại khoản 3 và khoản 5, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 615 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **S**, Tòa án nhận thấy:

Vào ngày 24/10/2021, giữa chị **S** và chị **C** có thỏa thuận về việc vay tiền với nhau. Tại thời điểm vay tiền, các bên làm biên nhận và có lập “*Giấy cầm cố đất và nhà ở biên nhận ngày 24/10/2021 – 24/2/2022 đề ngày 24/10/2021*”, giấy có ghi nhận nội dung: “*Hôm nay ngày 24/10/2021. Tôi: **Nguyễn Thị Minh C** có mượn của chị **S** số tiền là 90.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 tháng nếu không tôi sẽ nhượng lại nhà và đất cho chị **S**.....em có cầm cho chị **S** một giấy tờ nhà mé sông khi nào tôi trả hết tiền tôi chuộc lại*”. Giấy cầm cố có chữ ký và ghi họ tên của chị **C**. Ngoài ra giữa chị **S** và chị **C** còn làm một giấy biên nhận, nội dung ghi: “*Hội áp ngày 18/11/2021 dl, hội 26 người hui 1tr, bỏ 250.000. Tiền hốt là mười tám triệu 2 trăm 50 ngàn. 25 ng x 750.000= 18.750.000 – 500.000 (cò). Chanh hốt 18.250.000. còn thiếu 2.755.000 + 20tr (tiền nóng) đề ngày 18/11/2021 dl*”, giấy này có chữ ký và họ tên của chị **C**, trong quá trình giải quyết vụ án chị **C** chưa có ý kiến gửi cho Tòa thì đã qua đời, tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2024 con gái chị **C** là chị **T** cũng thừa nhận mẹ chị khi còn sống cũng có nợ tiền của chị **S**. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định vào ngày 24/10/2021 và ngày 18/11/2021 dl, giữa chị **S** và chị **C** có thỏa thuận với nhau về việc chị **C** có vay tiền của chị **S** với tổng số tiền gốc là 128.250.000 đồng. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, chị **C** chưa có ý kiến về việc khởi kiện của chị **S** thì qua đời nhưng chị **T** là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chị **C** thừa

nhận việc vay tiền của chị C đồng thời chị T cũng đồng ý trả tiền này thay cho chị C nhưng xin trả dần số tiền trên, đồng thời Tòa án có thông báo cho chị T về việc yêu cầu giám định chữ ký của chị C trong các biên nhận mà chị S cung cấp cho Tòa nhưng chị T không có ý kiến và không yêu cầu giám định chữ ký của chị C. Tòa án xét thấy việc chị S cho chị C vay tiền là sự thỏa thuận và giao kết hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm điều cấm của pháp luật, tại thời điểm cho vay tiền giữa các bên có làm giấy biên nhận và 01 biên nhận chị C xin trả trong thời hạn 3 tháng và 01 biên nhận hẹn 02 ngày trả, do đó căn cứ theo quy định tại các điều 463 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hợp đồng vay tiền giữa chị S và chị C là hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận kỳ hạn trả và thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng này được xác lập trong thời gian chị C đã ly hôn xong với chồng chị C là anh Nguyễn Tao N theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 16/2013/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị C tự nguyện giao nhà và đất mé sông cho chị S nếu hết thời hạn 3 tháng không trả được tiền cho chị S nhưng chị C không trả được số tiền vay, kể từ ngày vay đến khi chị C chết thì chị C cũng chưa trả tiền cho chị S một khoản tiền nào nên chị S yêu cầu con gái của chị C là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và không từ chối nhận di sản thừa kế của chị C phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị S trong phạm vi di sản do chị C chết để lại là phù hợp với quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015. Di sản thừa kế của chị C để lại là quyền sử dụng đất diện tích 71,3m² (trong đó có 20m² thuộc lẽ gia cố + Chân Taluy, đất nằm trong hành lang ATGT và phạm vi BVCT thủy lợi) và trên đất có căn nhà bằng gạch, mái lợp tôn, diện tích 71,3m², tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nhà và đất chưa được cấp giấy CNQSD đất và QSH nhà ở, có trị giá theo kết quả thẩm định giá là 496.893.000 đồng.

Đối với yêu cầu về lãi suất: Tại phiên tòa chị S yêu cầu tính lãi suất từ ngày 18/11/2021 đến ngày Tòa xử là 0,83%/tháng. Xét thấy, yêu cầu lãi suất của bà S phù hợp với quy định của pháp luật, chị S chỉ yêu cầu chị T trả lãi tính từ thời điểm vay số tiền cuối cùng là ngày 18/11/2021 trên tổng số tiền vay là 128.250.000 đồng và đồng ý trừ 2.000.000 đồng tiền lãi mà chị T đã đóng cho chị S, chị T cũng đồng ý trừ số tiền lãi này vào tiền lãi mà chị S yêu cầu nên căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất là 128.250.000 đồng x 0,83 %/tháng x 31 tháng 14 ngày (chị S đồng ý làm tròn 31 tháng) = 32.998.725 đồng – 2.000.000 đồng tiền lãi đã đóng = 30.998.725 đồng tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 159.248.725 đồng

Từ những nhận định trên, Tòa án xét thấy yêu cầu của chị S là có cơ sở

chấp nhận, nên buộc chị **T** là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng chị **Nguyễn Thị Minh T** phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **S** trong phạm vi di sản do chị **C** chết để lại với tổng số tiền gốc và lãi là 159.248.725 đồng là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng chị **Nguyễn Thị Minh T**, chị **T** không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị **S**, chị xác định tài sản nhà mé sông là của di chị **T**, xét yêu cầu của chị **T** không có căn cứ chấp nhận bởi những nhận định nêu trên. Đối với tài sản mé sông chị **T** xác định là của di chị **T** nhưng không có giấy tờ gì chứng minh đất và nhà chị **T** được thừa kế của mẹ chị **T** là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của di chị **T**, xét thấy yêu cầu này không thuộc phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không xem xét, nếu sau này các bên có yêu cầu thì sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[5] Do chị **S** rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông **Nguyễn Bình Đ**, bà **Nguyễn Thị Q** và anh **Nguyễn Tao N** trả số nợ trên nên Tòa án đình chỉ yêu cầu trên của chị **S**.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp thuận nên chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp thuận là $159.248.725 \text{ đồng} \times 5\% = 7.962.436 \text{ đồng}$ (Bảy triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi sáu đồng).

[8] Về chi phí tố tụng khác, bao gồm:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.067.364 đồng (một triệu không trăm sáu bảy nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng), chi phí thẩm định giá là 4.350.000 đồng (bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền là 5.417.364 đồng (năm triệu bốn trăm mười bảy nghìn, ba trăm sáu bốn đồng), do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên chị **T** phải nộp số tiền chi phí tố tụng trên là phù hợp với quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các chi phí tố tụng trên nguyên đơn bà **S1** đã nộp nên chị **T** phải có nghĩa vụ trả lại cho chị **S** là 5.417.364 đồng (năm triệu bốn trăm mười bảy nghìn, ba trăm sáu bốn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 469 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Đặng Thị S** về việc buộc chị **Nguyễn Thị Minh T** phải có nghĩa vụ trả cho chị **S** số tiền gốc và lãi là 159.248.725 đồng trong phạm vi di sản thừa kế của chị **Nguyễn Thị Minh C** chết để lại.

Kể từ ngày chị **S** có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị **T** không trả số tiền trên thì còn phải trả cho chị **S** khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị **S** đối với yêu cầu ông **Nguyễn Bình Đ**, bà **Nguyễn Thị Q** và anh **Nguyễn Tao N** trả số nợ trên.

3. Buộc chị **Đặng Thị S** trả cho chị **Nguyễn Thị Minh T** 01 (một) bản gốc giấy tay có ghi “giấy sang nhượng đất ở mé sông đề ngày 08/7/2007” kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Nguyễn Thị Minh T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp thuận là 7.962.436 đồng (Bảy triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Trả lại cho bà **S** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.951.000 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009982 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang.

5. Về tiền chi phí tố tụng: Chị **T** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **S** số tiền chi phí tố tụng là 5.417.364 đồng (năm triệu bốn trăm mười bảy nghìn, ba trăm sáu bốn đồng) kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Quyên